

Số: 331/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 06 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi
ngân sách địa phương năm 2021, tỉnh Thanh Hóa**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 14**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của
Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05
năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch
tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân
sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2020 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;*

*Căn cứ Quyết định số 2031/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Bộ
Trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm
2021;*

*Căn cứ Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Bộ
Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021; kế
hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021 – 2023;*

*Căn cứ Nghị quyết số 24/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016
của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ
phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương giai
đoạn 2017-2020, tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 25/2016/NQ-HĐND ngày 08
tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành định mức
phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và ổn định đến năm
2020, tỉnh Thanh Hóa;*

*Xét Tờ trình số 238/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc đề nghị phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà
nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2021; Báo cáo số
680/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội
đồng nhân dân tỉnh thẩm tra dự thảo Nghị quyết dự toán thu ngân sách nhà*

nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2021, tỉnh Thanh Hóa; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung chủ yếu sau:

I. Tổng dự toán thu NSNN trên địa bàn:	26.572.100 triệu đồng
1. Thu nội địa:	16.372.100 triệu đồng
1.1. Thu tiền sử dụng đất:	5.500.000 triệu đồng
1.2. Thu từ XSKT:	24.000 triệu đồng
1.3. Thu nội địa còn lại:	10.848.100 triệu đồng
2. Thu thuế xuất nhập khẩu:	10.200.000 triệu đồng
II. Tổng nguồn thu ngân sách địa phương:	32.538.512 triệu đồng
1. Thu nội địa điều tiết NSDP:	13.181.600 triệu đồng
2. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương:	19.133.412 triệu đồng
2.1. Thu bổ sung cân đối ngân sách:	14.879.651 triệu đồng
- Bổ sung cân đối ổn định:	14.587.651 triệu đồng
- Bổ sung tăng thêm năm 2021:	292.000 triệu đồng
2.2. Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương:	1.455.324 triệu đồng
2.3. Thu bổ sung có mục tiêu:	2.798.437 triệu đồng
a) Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ:	744.644 triệu đồng
b) Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ:	2.053.793 triệu đồng
3. Thu vay để bù đắp bội chi:	223.500 triệu đồng
<i>(Chi tiết tại biểu số 01, 02 kèm theo)</i>	
III. Tổng chi ngân sách địa phương:	32.538.512 triệu đồng
1. Chi đầu tư phát triển:	9.218.093 triệu đồng
1.1. Chi đầu tư trong cân đối NSDP:	6.940.800 triệu đồng
a) Vốn XDCCB tập trung trong nước:	1.416.800 triệu đồng
b) Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	5.500.000 triệu đồng
- Điều tiết ngân sách tỉnh:	1.500.000 triệu đồng
- Điều tiết ngân sách huyện, xã:	4.000.000 triệu đồng
c) Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết:	24.000 triệu đồng
1.2. Chi đầu tư vốn Trung ương bổ sung:	2.053.793 triệu đồng
a) Vốn trong nước:	1.597.343 triệu đồng
- Đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ:	1.597.343 triệu đồng

b) Vốn nước ngoài (ODA):	456.450 triệu đồng
1.3. Chi đầu tư từ nguồn vay bù đắp bội chi:	223.500 triệu đồng
2. Chi thường xuyên:	22.204.993 triệu đồng
- Chi sự nghiệp kinh tế	2.401.211 triệu đồng
- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.603.807 triệu đồng
- Chi sự nghiệp y tế	2.604.562 triệu đồng
- Chi quản lý hành chính	4.025.298 triệu đồng
- Chi sự nghiệp VH TT, TDTT, PTTT	599.977 triệu đồng
- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.543.983 triệu đồng
- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	137.908 triệu đồng
- Chi sự nghiệp môi trường	575.735 triệu đồng
- Chi sự nghiệp quốc phòng địa phương	358.894 triệu đồng
- Chi sự nghiệp an ninh địa phương	103.078 triệu đồng
- Chi khác ngân sách	123.920 triệu đồng
- Chi thực hiện cải cách tiền lương và các nhiệm vụ do ngân sách địa phương đảm bảo	126.620 triệu đồng
3. Chi trả nợ lãi vay:	19.900 triệu đồng
4. Chi thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ:	209.964 triệu đồng
5. Chi từ nguồn Trung ương bổ sung cân đối ngân sách địa phương:	292.000 triệu đồng
6. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:	3.230 triệu đồng
7. Dự phòng ngân sách các cấp:	590.332 triệu đồng
<i>(Chi tiết tại biểu số 03 kèm theo)</i>	
IV. Thu - chi ngân sách cấp huyện, xã:	
1. Thu NSNN trên địa bàn cấp huyện, xã:	8.562.362 triệu đồng
2. Nguồn thu ngân sách cấp huyện, xã:	18.786.202 triệu đồng
2.1. Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp:	6.606.675 triệu đồng
2.2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh:	12.179.527 triệu đồng
3. Chi ngân sách cấp huyện, xã:	18.786.202 triệu đồng
3.1. Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	4.000.000 triệu đồng
3.2. Chi thường xuyên:	14.452.807 triệu đồng
<i>Trong đó: Tiết kiệm chi thường xuyên để CCTL:</i>	<i>185.007 triệu đồng</i>
3.3. Chi dự phòng ngân sách:	333.395 triệu đồng
<i>(Chi tiết tại biểu số 04, 05, 06 và 07 kèm theo)</i>	
V. Kế hoạch vay, trả nợ ngân sách địa phương năm 2021	
1. Dư nợ đến 31/12/2020:	497.631 triệu đồng

2. Kế hoạch vay năm 2021:	271.600 triệu đồng
3. Kế hoạch trả nợ năm 2021:	74.768 triệu đồng
4. Dư nợ đến 31/12/2021:	717.799 triệu đồng

(Chi tiết theo biểu số 08 kèm theo)

VI. Thu – chi vay trả nợ gốc:	48.100 triệu đồng
1. Thu vay trả nợ gốc	48.100 triệu đồng
2. Chi trả nợ gốc	48.100 triệu đồng

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Căn cứ Nghị quyết này và các quy định hiện hành của pháp luật, quyết định giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2021. Đề ra các biện pháp quản lý thu có hiệu quả đảm bảo hoàn thành và phấn đấu tăng thu ngân sách năm 2021 so với dự toán Chính phủ và Hội đồng nhân dân tỉnh giao để tăng cường nguồn lực cho đầu tư xây dựng cơ bản, đẩy nhanh các dự án trọng điểm nhằm phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Chỉ đạo các ngành, các địa phương tổ chức thực hiện; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện; công khai dự toán đúng quy định; định kỳ báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân tỉnh.

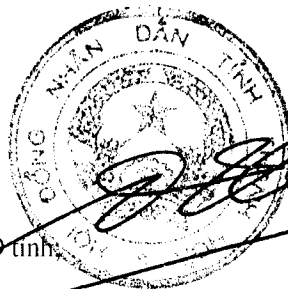
Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2; Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND; UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Đỗ Trọng Hưng

Biên số 01: CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
 (Kèm theo Nghị quyết số 331/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021
A	B	1
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	32.538.512
I	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	13.181.600
-	Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	7.949.000
-	Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản thu phân chia	5.232.600
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	19.133.412
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	14.879.651
-	Bổ sung cân đối ổn định	14.587.651
-	Bổ sung tăng thêm năm 2021	292.000
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	1.455.324
3	Thu bổ sung có mục tiêu	2.798.437
-	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	744.644
-	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án, nhiệm vụ	2.053.793
III	Thu vay để bù đắp bội chi	223.500
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	32.538.512
1	Chi đầu tư phát triển	9.218.093
2	Chi thường xuyên	22.204.993
3	Chi trả lãi nợ vay	19.900
4	Chi từ nguồn Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	209.964
5	Chi từ nguồn Trung ương bổ sung cân đối ngân sách địa phương	292.000
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230
7	Dự phòng ngân sách	590.332
C	THU - CHI VAY TRẢ NỢ GỐC	48.100
1	Thu vay trả nợ gốc	48.100
2	Chi trả nợ gốc	48.100

Biểu số 02/TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 31/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	
		Tổng thu NSNN	Thu điều tiết NSDP
A	B	1	2
	TỔNG THU NSNN (A+B):	26.572.100	13.181.600
A	TỔNG THU NỘI ĐỊA	16.372.100	13.181.600
I	Tiền sử dụng đất	5.500.000	5.500.000
	<i>Trong đó: Ghi thu tiền sử dụng đất để thanh toán chi phí GPMB, đầu tư hạ tầng đối với các dự án khai thác quỹ đất do tỉnh quản lý</i>	<i>500.000</i>	<i>500.000</i>
II	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	24.000	24.000
III	Thu nội địa còn lại (Trừ thu tiền sử dụng đất, XSKT)	10.848.100	7.657.600
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	1.540.000	1.540.000
	- Thuế giá trị gia tăng	682.000	682.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	107.000	107.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	666.000	666.000
	- Thuế tài nguyên	85.000	85.000
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	90.000	90.000
	- Thuế giá trị gia tăng	56.500	56.500
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.000	26.000
	- Thuế tài nguyên	7.500	7.500
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.000.000	900.000
	- Thuế giá trị gia tăng	321.500	321.500
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	575.000	575.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.100.000	
	<i>Trong đó: Thu từ Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn</i>	<i>2.100.000</i>	
	- Thuế tài nguyên	3.500	3.500
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.900.000	1.900.000
	- Thuế giá trị gia tăng	1.356.500	1.356.500
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	315.000	315.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.500	10.500
	- Thuế tài nguyên	218.000	218.000
5	Lệ phí trước bạ	790.000	790.000
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	53.000	53.000
7	Thuế thu nhập cá nhân	700.000	700.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	1.120.000	416.600
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	703.400	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	416.600	416.600
9	Phí, lệ phí	385.100	250.000
	Bao gồm:		
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước Trung ương thu	<i>135.100</i>	
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	250.000	250.000
	<i>Trong đó:</i>		
	+ <i>Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	<i>125.000</i>	<i>125.000</i>
	+ <i>Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải</i>	<i>31.000</i>	<i>31.000</i>
10	Thu tiền thuê đất, mặt nước	600.000	600.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	
		Tổng thu NSNN	Thu điều tiết NSDP
	<i>Trong đó: Ghi thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường GPMB</i>	250.000	250.000
11	Thu khác ngân sách	440.000	230.000
	<i>Trong đó: Thu khác ngân sách Trung ương</i>	210.000	
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	120.000	78.000
	<i>Trong đó:</i>		
	- Giấy phép do Trung ương cấp	60.000	18.000
	- Giấy phép do UBND tỉnh cấp	60.000	60.000
13	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,... tại xã	100.000	100.000
14	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế	10.000	10.000
B	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	10.200.000	
1	Thuế xuất khẩu	223.000	
2	Thuế nhập khẩu	110.000	
3	Thuế bảo vệ môi trường	12.000	
4	Thuế giá trị gia tăng	9.855.000	

Biểu số 03: DỰ TOÁN CHI NSĐP ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 331/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP:	32.538.512
I	Chi đầu tư phát triển	9.218.093
1	Chi đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh	6.940.800
1.1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	1.416.800
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.500.000
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	24.000
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn Trung ương bổ sung:	2.053.793
2.1	Vốn trong nước:	1.597.343
-	Đầu tư theo dự án, nhiệm vụ	1.597.343
2.2	Vốn nước ngoài (ODA)	456.450
3	Chi đầu tư từ nguồn vốn vay bù đắp bội chi NSDP	223.500
II	Chi thường xuyên	22.204.993
1	Chi sự nghiệp kinh tế	2.401.211
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.603.807
3	Chi sự nghiệp y tế	2.604.562
4	Chi quản lý hành chính	4.025.298
5	Chi sự nghiệp VH TT, TDTT, PTTT	599.977
6	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.543.983
7	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	137.908
8	Chi sự nghiệp môi trường	575.735
9	Chi sự nghiệp quốc phòng địa phương	358.894
10	Chi sự nghiệp an ninh địa phương	103.078
11	Chi khác ngân sách	123.920
12	Chi thực hiện cải cách tiền lương và các nhiệm vụ do ngân sách địa phương đảm bảo	126.620
III	Chi trả nợ lãi vay	19.900
IV	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	209.964
V	Chi từ nguồn Trung ương bổ sung cân đối ngân sách địa phương	292.000
VI	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	3.230
VII	Dự phòng ngân sách	590.332
*	CHI TRẢ NỢ GỐC	48.100

Ghi chú: Dự toán bao gồm cả tiết kiệm chi thường xuyên để tiết kiệm cải cách tiền lương theo quy định.

Biểu số 04:

TỔNG HỢP CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN - XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 331/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Huyện, Thị xã, Thành phố	Thu NSNN năm 2021		Tổng chi NSHX	Bổ sung cân đối ngân sách	Trong đó
		Tổng thu NSNN	Điều tiết NS huyện			Dành 10% TK chi TX và 40% thu học phí để thực hiện CCTL năm 2021
A	B	1	2	3	4=3-2	5
	Tổng số:	8.562.362	6.606.675	18.786.202	12.179.527	185.007
1	Thành phố Thanh Hoá	2.586.725	1.173.137	1.477.038	303.901	23.260
2	Thành phố Sầm Sơn	481.478	239.376	501.475	262.099	9.179
3	Thị xã Bim Sơn	216.878	154.924	248.604	93.680	4.670
4	Thị xã Nghi Sơn	470.151	438.161	1.081.119	642.958	11.119
5	Huyện Hà Trung	277.797	235.196	602.920	367.724	5.376
6	Huyện Nga Sơn	408.970	407.519	870.571	463.052	4.913
7	Huyện Hậu Lộc	326.414	323.017	871.264	548.247	8.174
8	Huyện Hoằng Hoá	601.150	597.929	1.237.881	639.952	10.780
9	Huyện Quảng Xương	441.622	438.974	947.726	508.752	9.539
10	Huyện Nông Cống	256.457	249.967	758.326	508.359	8.109
11	Huyện Đông Sơn	252.536	247.821	486.267	238.446	2.981
12	Huyện Triệu Sơn	349.104	341.183	956.112	614.929	9.754
13	Huyện Thọ Xuân	337.331	334.061	1.094.020	759.959	8.468
14	Huyện Yên Định	369.899	358.421	790.811	432.390	7.035
15	Huyện Thiệu Hoá	277.008	273.866	711.494	437.628	6.542
16	Huyện Vĩnh Lộc	181.438	178.851	492.750	313.899	4.372
17	Huyện Thạch Thành	91.986	91.013	678.238	587.225	6.921
18	Huyện Cẩm Thủy	98.775	93.614	516.249	422.635	5.715
19	Huyện Ngọc Lặc	68.509	65.716	622.731	557.015	5.325
20	Huyện Như Thanh	134.919	116.667	569.705	453.038	4.433
21	Huyện Lang Chánh	16.364	15.844	361.587	345.743	3.222
22	Huyện Bá Thước	63.611	45.731	626.637	580.906	5.514
23	Huyện Quan Hoá	85.761	43.431	411.071	367.640	3.851
24	Huyện Thường Xuân	88.152	64.510	641.521	577.011	5.343
25	Huyện Như Xuân	57.468	56.401	471.470	415.069	4.669
26	Huyện Mường Lát	9.067	8.989	373.448	364.459	2.482
27	Huyện Quan Sơn	12.792	12.356	385.167	372.811	3.261

Biểu số 05: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN KHỐI HUYỆN XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 331/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Huyện, Thị xã, Thành phố	Tổng thu NSNN năm	Trong đó																					
			Gồm							Huyện, TX, TP thu	Gồm													
			Thuế môn bài	Thuế tài nguyên	Tiền thuê đất	Thu cấp quyền KTKS	Phí BV MT KTKS	Phí nước thải SH	Thu từ khối DNNN		Thuế CTN NQD	Thuế thu nhập CN	Thu tiền SD đất	Thuế SD đất phi NN	Thu tiền thuế đất	Lệ phí trước bạ	Phí và lệ phí	Phí BVM T KT KS	Thu cấp quyền KTKS	Thu tại xã	Thu khác NS			
																			Phạt VPHC	Chậm nộp	Thu khác cấp huyện			
	Tổng số:	8.502.362	519.073	497	241.496	162.732	106.062	73.256	21.030	7.952.289	16.780	900.700	246.380	5.500.000	53.000	103.164	790.000	70.790	26.810	27.800	100.000	30.000	23.945	62.920
1	TP Thanh Hoá	2.586.725	14.634	2.819	4.816	90.613	2.075	811	13.500	2.472.091	2.890	350.000	78.000	1.650.000	20.855	28.146	267.000	23.000	4.500	5.000	3.000	12.900	11.800	15.000
2	TP Sầm Sơn	431.478	6.771	223		2.950	98		3.500	474.707	4.850	36.000	17.600	330.000	3.600	35.367	35.900	3.040		50	2.000	800	500	5.000
3	TX Bim Sơn	216.878	69.519	213	19.564	14.985	16.830	15.927	2.000	147.359	230	43.700	7.000	55.000	2.600	5.729	21.500	3.100	1.200	500	2.200	1.300	300	3.000
4	TX Nghi Sơn	470.151	52.245	451	19.807	16.458	6.729	8.550	250	417.906	5.220	62.000	16.500	245.000	3.600	6.086	48.600	4.100	8.500	3.800	6.000	2.300	2.700	3.500
5	H. Hà Trung	277.797	94.473	100	41.665	2.770	23.140	26.628	170	183.324	2.100	15.900	3.300	126.000	1.300	1.844	17.000	1.600	2.500	3.000	6.000	480	300	2.000
6	H. Nga Sơn	408.970	310	71	36	203				408.660		20.200	9.500	340.000	1.180	1.400	24.400	2.900		800	5.200	380	700	2.000
7	H. Hậu Lộc	326.414	4.336	81	1.300	822	1.293	840		322.078	450	16.500	6.400	270.000	1.800	928	17.850	1.550	250		2.500	800	550	2.500
8	H. Hoằng Hoá	601.150	1.791	158	70	1.259	54		250	599.359		37.500	11.000	490.000	2.500	2.009	38.000	3.340	60	200	9.750	1.600	1.400	2.000
9	H. Quảng Xương	441.622	3.171	117	504	2.040		160	350	438.451		19.900	17.200	345.000	2.200	1.301	40.000	2.200		50	7.200	1.000	1.200	1.200
10	H. Nông Cống	256.457	10.904	107	3.819	1.850	2.582	2.326	220	245.553	990	16.200	6.500	180.000	450	1.063	29.700	1.550	600	400	6.400	580	120	1.000
11	H. Đông Sơn	252.536	5.466	80	687	2.551	1.603	345	200	247.070		30.000	6.000	175.000	820	1.700	22.800	1.600	1.500	1.100	1.600	1.550	700	2.700
12	H. Triệu Sơn	349.104	12.640	144	321	11.562	110	303	200	336.464		25.500	8.200	250.000	1.800	5.354	32.960	2.300	700	50	4.800	850	450	3.500
13	H. Thọ Xuân	337.331	4.762	119	435	3.817	358	33		332.569		40.500	13.000	220.000	3.500	1.329	35.800	3.650		10.650	690	650	2.800	
14	H. Yên Định	369.899	13.710	116	4.837	3.340	3.409	2.008		356.189		37.200	10.000	245.000	3.400	6.629	28.300	2.600	3.000	5.000	11.000	1.540	220	2.300
15	H. Thiệu Hoá	277.008	1.060	55	4	963		38		275.948		22.100	4.200	212.000	1.680	1.818	20.200	1.700	1.700	3.200	4.600	700	550	1.500
16	H. Vĩnh Lộc	181.438	3.385	70	931	1.322	765	297		178.053		15.600	4.050	135.000	660	1.223	14.100	1.300	320	1.300	2.400	250	100	1.750
17	H. Thạch Thành	91.986	888	67	54	677		90		91.098		18.800	4.450	40.000	360	118	16.350	3.290	110	800	5.000	280	40	1.500
18	H. Cẩm Thủy	98.775	9.001	73	4.957	464	2.813	544	150	89.774		12.500	4.500	50.000	120	324	13.700	935	815	420	3.300	400	260	2.500
19	H. Ngọc Lặc	68.509	5.467	103	1.277	1.186	1.908	843	150	63.042		9.800	5.000	25.000	210	262	15.500	1.530	220	1.200	2.600	320	400	1.000
20	H. Như Thanh	134.919	42.502	49	18.373	698	10.443	12.939		92.417	50	13.900	3.300	60.000	130	137	11.250	1.050	150	300	500	480	520	650
21	H. Lang Chánh	16.364	1.104	34	760	115		195		15.260		8.600	1.400		10	10	3.950	510	70	100	90	20	500	
22	H. Bá Thước	63.611	32.018	52	25.307	330	6.154	175		31.593		11.900	2.000	6.000		73	8.700	910	230	150	500	100	30	1.000
23	H. Quan Hoá	85.761	74.559	31	56.798	954	16.776			11.202		6.800	600		10	67	2.400	305	50	100	100	20	750	
24	H. Thường Xuân	88.152	43.066	54	34.309	498	8.158	47		45.086		7.900	3.300	20.000	90	36	10.800	1.270		500	210	80	900	
25	H. Như Xuân	57.468	1.705	55	720	268	415	247		55.763		10.500	2.000	31.000	120	153	8.100	790	230	300	800	250	320	1.200
26	H. Mường Lát	9.067	60	22	35	3				9.007		6.000	600			17	1.680	240	15	80	100	20	5	250
27	H. Quan Sơn	12.792	526	33	110	34	349			12.266		5.200	780		5	41	3.460	430	90	100	1.200	30	10	920

Biểu số 06: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN VÀ ĐIỀU TIẾT CÁC CẤP NGÂN SÁCH KHỎI HUYỆN XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 331/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Huyện, Thị xã, Thành phố	THU NSNN HX NĂM 2021				Trong đó							
		Tổng thu NSNN năm 2021	Điều tiết			Tổng NSNN	Cục thuế thu			Huyện, TX, TP thu			
			NS TW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã	Tổng NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã
	Tổng số:	8.562.362	85.159	1.870.528	6.606.675	610.073	55.159	204.626	350.288	7.952.289	30.000	1.665.902	6.256.387
1	TP Thanh Hoá	2.586.725	12.926	1.400.662	1.173.137	114.634	26	39.472	75.136	2.472.091	12.900	1.361.190	1.098.001
2	TP Sầm Sơn	481.478	800	241.302	239.376	6.771		1.219	5.552	474.707	800	240.083	233.824
3	TX Bim Sơn	216.878	12.542	49.412	154.924	69.519	11.242	17.690	40.587	147.359	1.300	31.722	114.337
4	TX Nghi Sơn	470.151	4.081	27.909	438.161	52.245	1.781	18.415	32.049	417.906	2.300	9.494	406.112
5	H. Hà Trung	277.797	12.322	30.279	235.196	94.473	11.842	26.121	56.510	183.324	480	4.158	178.686
6	H. Nga Sơn	408.970	380	1.071	407.519	310		99	211	408.660	380	972	407.308
7	H. Hậu Lộc	326.414	800	2.597	323.017	4.336		1.496	2.840	322.078	800	1.101	320.177
8	H. Hoằng Hoá	601.150	1.600	1.621	597.929	1.791		560	1.231	599.359	1.600	1.061	596.698
9	H. Quảng Xương	441.622	1.000	1.648	438.974	3.171		1.068	2.103	438.451	1.000	580	436.871
10	H. Nông Cống	256.457	1.701	4.789	249.967	10.904	1.121	3.202	6.581	245.553	580	1.587	243.386
11	H. Đông Sơn	252.536	1.550	3.165	247.821	5.466		2.005	3.461	247.070	1.550	1.160	244.360
12	H. Triệu Sơn	349.104	850	7.071	341.183	12.640		4.829	7.811	336.464	850	2.242	333.372
13	H. Thọ Xuân	337.331	690	2.580	334.061	4.762		1.888	2.874	332.569	690	692	331.187
14	H. Yên Định	369.899	1.540	9.938	358.421	13.710		5.118	8.592	356.189	1.540	4.820	349.829
15	H. Thiệu Hoá	277.008	700	2.442	273.866	1.060		387	673	275.948	700	2.055	273.193
16	H. Vĩnh Lộc	181.438	250	2.337	178.851	3.385		1.300	2.085	178.053	250	1.037	176.766
17	H. Thạch Thành	91.986	280	693	91.013	888		298	590	91.098	280	395	90.423
18	H. Cẩm Thuý	98.775	1.564	3.597	93.614	9.001	1.164	3.291	4.546	89.774	400	306	89.068
19	H. Ngọc Lặc	68.509	320	2.473	65.716	5.467		1.876	3.591	63.042	320	597	62.125
20	H. Như Thanh	134.919	7.305	10.947	116.667	42.502	6.825	10.718	24.959	92.417	480	229	91.708
21	H. Lang Chánh	16.364	90	430	15.844	1.104		426	678	15.260	90	4	15.166
22	H. Bá Thước	63.611	4.376	13.504	45.731	32.018	4.276	13.415	14.327	31.593	100	89	31.404
23	H. Quan Hoá	85.761	11.843	30.487	43.431	74.559	11.743	30.458	32.358	11.202	100	29	11.073
24	H. Thường Xuân	88.152	5.105	18.537	64.510	43.066	4.895	18.519	19.652	45.086	210	18	44.858
25	H. Như Xuân	57.468	250	817	56.401	1.705		633	1.072	55.763	250	184	55.329
26	H. Mường Lát	9.067	20	58	8.989	60		19	41	9.007	20	39	8.948
27	H. Quan Sơn	12.792	274	162	12.356	526	244	104	178	12.266	30	58	12.178

Biểu số 07: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN XÃ NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 331/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Huyện, Thị xã, Thành phố	Dự toán chi đầu tư (từ nguồn thu SDĐ)	Trong đó												Dự phòng
			Chi thường xuyên	Gồm											
				SN Kinh tế	SN Môi trường	SN VH TT TD TT TTTT	SN PT TH	SN Y tế	SN Giáo dục ĐT	Đảm bảo xã hội	QL hành chính	Quốc Phòng	An ninh	Chi khác	
A	B	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số:	14.452.807	14.452.807	459.970	423.485	87.693	52.515	1.319.199	7.416.610	1.312.093	3.142.767	149.133	25.422	63.920	333.395
1	TP Thanh Hoá	38.500	1.051.026	86.908	124.499	9.939	1.290	73.884	461.332	82.402	183.799	11.024	949	15.000	27.512
2	TP Sầm Sơn	110.000	382.211	22.118	53.250	6.499	935	27.523	166.312	31.842	62.504	3.561	2.667	5.000	9.264
3	TX Bim Sơn	248.604	26.500	217.451	18.565	32.627	1.919	1.211	11.308	86.033	11.404	48.289	2.511	584	3.000
4	TX Nghi Sơn	1.081.119	245.000	817.085	42.210	35.005	5.810	2.229	99.276	387.219	64.609	168.026	8.048	1.153	3.500
5	H. Hà Trung	602.920	126.000	466.032	13.352	40.218	2.738	1.175	30.617	213.500	45.570	111.167	4.889	806	2.000
6	H. Nga Sơn	870.571	340.000	514.415	11.850	6.690	2.929	1.189	37.381	258.540	65.462	122.005	5.522	847	2.000
7	H. Hậu Lộc	871.264	270.000	585.589	14.291	2.780	3.742	1.181	61.526	281.286	89.638	121.941	5.747	957	2.500
8	H. Hoằng Hoá	1.237.881	490.000	725.003	21.648	4.460	3.977	1.426	56.044	357.443	93.904	170.139	12.589	1.373	2.000
9	H. Quảng Xương	947.726	345.000	585.275	11.148	10.064	3.230	1.206	50.701	294.089	74.557	131.653	6.456	971	1.200
10	H. Nông Cống	758.326	180.000	564.530	11.223	11.646	3.098	1.198	47.671	280.658	72.655	127.802	6.611	968	1.000
11	H. Đông Sơn	486.267	175.000	302.253	7.074	23.014	1.998	1.309	21.541	133.240	35.336	71.758	3.588	695	2.700
12	H. Triệu Sơn	956.112	250.000	688.718	11.914	9.606	3.615	1.629	63.826	340.333	82.327	162.236	7.705	1.027	4.500
13	H. Thọ Xuân	1.094.020	220.000	854.871	32.714	8.843	5.345	1.384	72.566	427.025	110.687	184.048	8.379	1.080	2.800
14	H. Yên Định	790.811	245.000	531.350	12.686	10.328	3.144	1.510	47.932	254.676	77.054	114.764	6.039	917	2.300
15	H. Thiệu Hoá	711.494	212.000	486.574	9.149	9.958	3.044	1.157	39.881	233.832	67.475	114.136	5.541	901	1.500
16	H. Vĩnh Lộc	492.750	135.000	348.796	6.841	8.367	2.862	1.072	25.501	177.956	41.064	79.232	3.415	736	1.750
17	H. Thạch Thành	678.238	40.000	626.649	14.987	2.150	3.470	2.112	72.503	340.213	41.486	141.213	6.030	985	1.500
18	H. Cẩm Thủy	516.249	50.000	457.581	9.611	2.919	2.414	2.293	47.962	251.746	33.014	99.854	4.379	889	2.500
19	H. Ngọc Lặc	622.731	25.000	587.363	15.516	2.703	2.478	2.655	78.180	326.847	32.165	119.324	5.540	955	1.000
20	H. Như Thanh	569.705	60.000	500.007	8.893	14.379	2.023	2.407	53.388	291.154	26.355	96.092	3.859	807	650
21	H. Lang Chánh	361.587	-	355.626	7.061	1.315	2.079	3.131	36.456	206.286	15.430	79.855	2.825	688	500
22	H. Bá Thước	626.637	6.000	610.129	10.542	1.935	2.401	3.015	70.337	348.444	30.192	135.696	5.686	881	1.000
23	H. Quan Hoá	411.071	-	404.253	8.842	1.380	2.081	3.512	35.403	220.733	14.108	113.072	3.674	698	750
24	H. Thường Xuân	641.521	20.000	610.851	9.961	1.337	1.950	3.221	60.800	383.445	34.165	110.128	4.130	814	900
25	H. Như Xuân	471.470	31.000	432.362	9.471	1.807	1.864	3.305	36.179	255.559	15.126	102.942	4.147	762	1.200
26	H. Mường Lát	373.448	-	367.939	14.299	985	1.421	2.982	31.025	222.499	10.608	79.791	3.426	653	250
27	H. Quan Sơn	385.167	-	378.868	17.096	1.220	1.623	2.781	29.788	216.210	13.458	91.301	3.812	659	920

Biểu số 08: KẾ HOẠCH TRẢ NỢ NGÂN SÁCH TỈNH THANH HÓA NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền
A	Kế hoạch vay, trả nợ gốc	
I	Số dư đầu kỳ	497.631
1	Vốn ODA	487.613
2	Vốn khác	10.018
II	Kế hoạch vay trong năm 2021	271.600
1	Vốn ODA	271.600
2	Vốn khác	0
III	Kế hoạch trả nợ năm 2021	51.432
1	Trả từ nguồn ngân sách cấp tỉnh	35.925
-	Dự án năng lượng nông thôn II (REII)	10.000
-	Dự án Cấp nước khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	21.570
-	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	2.367
-	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương	1.537
-	Trả nợ dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nghi Sơn (Qua Công ty TNHH MTV Sông Chu)	451
2	Trả từ nguồn thu của dự án	15.507
-	Dự án năng lượng nông thôn II (REII)	9.355
-	Chương trình nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng (PforR)	6.152
IV	Số dư cuối kỳ	717.799
B	Kế hoạch trả nợ lãi, phí	23.336
I	Trả từ nguồn ngân sách cấp tỉnh	19.900
-	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	1.434
-	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương	1.108
-	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển	657
-	Dự án phát triển tổng hợp các đô thị động lực Tỉnh Gia vay vốn WB	10.969
-	Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ - Tiểu dự án Đô thị Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.	5.471
-	Dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nghi Sơn (Qua Công ty TNHH MTV Sông Chu)	261
II	Trả từ nguồn thu của dự án	3.436
-	Chương trình nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng (PforR)	3.436